

Bản án số: 102/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-9-2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Huỳnh Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 355/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2020/QĐST - HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Thanh N, sinh năm 1977. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 7 năm 2020, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Thanh N trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc T kết hôn vào năm 2008, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre năm 2008. Sau khi cưới vợ chồng sống cùng gia đình vợ tại xã A, huyện B, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp và không tin tưởng nhau, từ đó làm cho tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, hôn nhân không còn hạnh phúc. Lúc mới phát sinh mâu thuẫn vợ chồng có nói chuyện trao đổi để dung hòa với nhau nhưng vẫn

không tìm được tiếng nói chung. Sau đó, gia đình hai bên có hòa giải, động viên vợ chồng hàn gắn nhưng vẫn không được. Thời gian sau này mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng gay gắt, không thể nói chuyện với nhau nên vài tháng nay anh đi làm rồi ở lại cơ quan không về nhà nữa. Chị T cho rằng anh ngoại tình là không có. Anh nhận thấy mâu thuẫn giữa anh và chị T đã rất trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 21/8/2009 và Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 25/7/2016, khi ly hôn anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng đối với mỗi con chung.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh N về thời điểm kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và nơi sinh sống. Tuy nhiên, anh N cho rằng vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau là không đúng. Trong thời gian chung sống với nhau giữa vợ chồng cũng có những chuyện bất đồng quan điểm do ý kiến chưa thống nhất với nhau nhưng những điều này chưa tạo thành mâu thuẫn giữa vợ chồng. Từ khi kết hôn đến năm 2019 cuộc sống của vợ chồng vẫn bình thường, đến đầu tháng 01/2020 anh N không thường xuyên về nhà, hỏi thăm thì anh N nói bận trực cơ quan nên không về được. Khoảng 02 tháng sau vợ chồng nói chuyện với nhau thì anh N nói vợ chồng tính tình không hợp nhau muốn ly hôn, chị hỏi nguyên do thì anh không nói. Gia đình chị có mời cha mẹ anh N đến để bàn bạc chuyện của vợ chồng nhưng cha mẹ anh N không đến. Đến ngày 31/5/2020, chị bắt gặp anh N ở nhà người phụ nữ khác, sau đó chị có nhờ cơ quan anh N hòa giải thì anh N nói muốn vợ chồng hàn gắn để lo cho con nhưng từ đó đến nay anh N không về nhà nữa. Đến cuối tháng 7/2020 Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án chị mới biết anh N đã nộp đơn xin ly hôn. Chị nhận thấy hôn nhân của chị và anh N đã không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Nhưng anh N cho rằng nguyên nhân ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau là chị không đồng ý. Chị đồng ý ly hôn với điều kiện anh N phải thừa nhận anh N đã ngoại tình, nếu không là chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh N có 02 con chung là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 21/8/2009 và Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày 25/7/2016. Hiện nay Q còn nhỏ, H có nguyện vọng được sống cùng chị nên trường hợp anh N và chị ly hôn thì chị đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và chị yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng cho một con chung.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: nhận thấy mâu thuẫn giữa anh N và chị T đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau, do đó anh N yêu cầu ly hôn với chị T là phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về con chung, anh N và chị T thống nhất thỏa thuận, chị T có quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và anh N đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.500.000đ đối với mỗi con chung, sự thỏa thuận giữa anh N và chị T là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh N và chị T. Về tài sản chung hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: anh Nguyễn Thanh N và chị Nguyễn Thị Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 17 tháng 9 năm 2009 nên quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị T là hợp pháp.

[2] Anh N cho rằng vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm, không hòa giải được dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nên yêu cầu ly hôn. Chị T cho rằng, do anh N ngoại tình nên muốn ly hôn, hiện nay hôn nhân giữa chị và anh N đã không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa nhưng anh N không thừa nhận đã ngoại tình thì chị không đồng ý ly hôn.

[3] Tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B được đại diện chính quyền địa phương cho biết trong thời gian chung sống giữa anh N và chị T có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không biết và nếu có thì mâu thuẫn về vấn đề gì địa phương cũng không rõ, do vấn đề trên là chuyện nội bộ gia đình. Vì vậy địa phương cũng không biết được giữa anh N và chị T có thể hàn gắn

không. Anh N và chị T đều có việc làm, thu nhập ổn định, cả hai đều có đủ điều kiện nuôi con.

[4] Chị T cho rằng anh N ngoại tình nên muốn ly hôn nhưng anh N không thừa nhận, chị T chưa đưa ra được chứng cứ chứng minh. Anh N và chị T không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân bị rạn nứt nhưng cả hai đều xác định hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau, điều này cho thấy hôn nhân của anh N và chị T thật sự có xảy ra mâu thuẫn, lúc đầu chỉ là những bất đồng nhỏ trong cuộc sống hàng ngày nhưng không giải tỏa được với nhau làm cho mâu thuẫn tích tụ lâu dài hai bên không tìm được tiếng nói chung, từ đó làm cho mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng gay gắt trầm trọng. Mặc dù, đã được gia đình hai bên tạo điều kiện hòa giải hàn gắn nhưng vẫn không thành. Qua đó, thấy rằng tình trạng hôn nhân của anh N và chị T đã lâm vào trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, nhận thấy anh N yêu cầu ly hôn với chị T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Tại biên bản lấy ý kiến ngày 03/9/2020, cháu Nguyễn Thanh H có nguyện vọng được sống cùng mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn. Hiện nay cháu Nguyễn Ngọc Q vừa qua 4 tuổi và đang sống cùng chị T. Tại phiên tòa, anh N đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung H và Q và đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) đối với mỗi con chung. Nhận thấy, sự thỏa thuận giữa anh N và chị T về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[6] Về tài sản chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm + án phí cấp dưỡng: 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) anh Nguyễn Thanh N phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho anh Nguyễn Thanh N ly hôn với chị Nguyễn Thị Ngọc T.
2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Ngọc T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Thanh H, sinh ngày 21/8/2009 và Nguyễn Ngọc Q, sinh ngày

25/7/2016.

Anh Nguyễn Thanh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung H và Q mỗi tháng là 2.500.000đ/1 con chung (Hai triệu năm trăm ngàn đồng trên một con chung), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Anh Nguyễn Thanh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm + án phí cấp dưỡng: 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) anh Nguyễn Thanh N phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000274 ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Sau khi khấu trừ, anh N phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phương Nhi